

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Nông Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2019/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Nông Sơn; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện;

Theo đề nghị của UBND huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 04/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 961/TTr-STNMT ngày 28/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nông Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nông Sơn có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường;

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đề báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT. Chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

- Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở các địa phương theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai; giải quyết các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo quy định;

- Hằng năm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan của ngành, lĩnh vực quản lý; tham mưu điều chỉnh các dự án cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Nông Sơn và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

*D:\Dropbox\Năm 2020\Quyết định\Đất đai\12 28
DC KH dat Nong Son.doc*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Bửu



Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(7)	(8)	(9)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	100,00	47.163,64		47.163,64	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.114,70	91,42	44.164,92		44.164,92	93,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.321,13	2,80	1.304,70		1.304,70	2,77
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>746,21</i>	<i>1,58</i>	<i>747,18</i>		<i>747,18</i>	<i>1,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	953,08	2,02	920,04		920,04	1,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.982,63	6,32	2.472,70		2.472,70	5,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.925,21	23,16	9.269,83		9.269,83	19,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.647,04	35,30	18.974,45		18.974,45	40,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.277,30	21,79	11.169,90		11.169,90	23,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,25	0,02	7,24		7,24	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06			46,06	46,06	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.526,28	5,36	2.841,38		2.841,38	6,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	162,53	0,34	184,81		184,81	0,39
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45		3,22		3,22	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,00		15,00	0,03
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24		7,67		7,67	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,94		11,44		11,44	0,02
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,65	0,24	207,65		207,65	0,44
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	959,85	2,04	1.094,48		1.094,48	2,32
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>258,78</i>	<i>0,55</i>		<i>365,82</i>	<i>365,82</i>	<i>0,78</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>28,25</i>	<i>0,06</i>		<i>29,31</i>	<i>29,31</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>643,38</i>	<i>1,36</i>		<i>654,51</i>	<i>654,51</i>	<i>1,39</i>
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,40</i>			<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>1,64</i>		<i>3,39</i>	<i>0,01</i>	<i>3,40</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,66</i>		<i>2,19</i>	<i>0,13</i>	<i>2,32</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>11,38</i>	<i>0,02</i>	<i>13,26</i>	<i>0,45</i>	<i>13,71</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,93</i>	<i>0,03</i>	<i>24,16</i>	<i>0,42</i>	<i>24,58</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,43</i>			<i>0,43</i>	<i>0,43</i>	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,50		0,50	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,24		3,58		3,58	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	318,32	0,67	207,73	126,94	334,67	0,71
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT			141,00	-141,00		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,66	0,02	10,32		10,32	0,02
2.13	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,79		2,33		2,33	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,37		1,58		1,58	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	100,52	0,21	107,49		107,49	0,23
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX				0,10	0,10	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,98	0,01		4,13	4,13	0,01
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34			2,84	2,84	0,01
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,26			2,26	2,26	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	733,54	1,56		728,71	728,71	1,55
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,60	0,25		118,60	118,60	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.522,66	3,23	157,34		157,34	0,33

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	305,50	30,31	104,36	26,64	8,09	85,30	50,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,43	6,22	0,55	0,10	1,18	7,61	0,77
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,90		0,05			0,83	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,73	5,06	3,01	3,25	2,37	16,74	2,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	181,72	4,66	89,97	14,27	4,54	20,55	47,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,91	0,33	1,58				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,70	14,04	9,25	9,02		39,39	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,01					1,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,06	7,06					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,06	7,06					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,54		0,05		0,70	0,77	0,02

Phụ lục III**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NÔNG SƠN***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng		15,46	5,81	2,02	1,20	0,75	5,66	0,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,36	5,36					
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,36	5,36					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,10	0,45	2,02	1,20	0,75	5,66	0,02
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00					2,00	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40					0,40	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,29	0,45	1,97	1,20	0,05	1,62	
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,60					0,60	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,40		0,05		0,70	0,63	0,02
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10					0,10	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31					0,31	